

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018



TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM
Địa chỉ: Số 1-5 Lê Duẩn - Quận 1 Tp. HCM
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

Đơn vị tính: VND				
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		17,954,591,198,192	20,273,186,505,986
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	4,868,383,372,452	5,108,544,206,484
1. Tiền	111		3,019,352,027,813	3,269,325,891,787
2. Các khoản tương đương tiền	112		1,849,031,344,639	1,839,218,314,697
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	2,355,697,722,755	2,108,653,659,157
1. Chứng khoán kinh doanh	121		4,846,847,124	6,416,438,619
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(3,206,124,369)	(3,206,124,369)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		2,354,057,000,000	2,105,443,344,907
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		7,717,200,196,125	9,740,175,303,435
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	3,309,826,179,206	4,957,028,573,859
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		511,022,953,926	104,818,401,143
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	4,715,005,525,627	5,492,636,682,466
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(818,654,462,634)	(815,653,026,078)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			1,344,672,045
IV Hàng tồn kho	140	9	2,897,380,169,766	3,101,972,780,303
1. Hàng tồn kho	141		2,897,468,445,822	3,102,061,056,358
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(88,276,055)	(88,276,055)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		115,929,737,094	213,840,556,607
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		42,002,537,162	37,410,787,459
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		28,755,283,427	112,722,641,460
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	11	45,171,916,506	63,707,127,688
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu của Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		6,077,263,887,985	6,062,113,146,941
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		52,985,237,519	46,096,463,979
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		27,217,971,404	26,698,616,044
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	
6. Phải thu dài hạn khác	216		49,626,578,968	43,263,160,788
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	8	(23,859,312,853)	(23,865,312,853)
II. Tài sản cố định	220		3,904,600,392,410	3,940,694,230,457
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	2,319,121,528,535	2,361,027,378,737
<i>Nguyên giá</i>	222		5,538,951,027,689	5,498,162,820,834
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(3,219,829,499,154)	(3,137,135,442,097)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	13	228,487,698	600,039,107
<i>Nguyên giá</i>	225		683,259,091	1,395,886,364
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		(454,771,393)	(795,847,257)

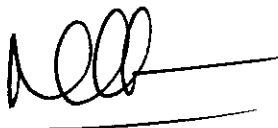
3. Tài sản cố định vô hình	227	14	1,585,250,376,178	1,579,066,812,613
<i>Nguyên giá</i>	228		1,777,543,085,935	1,763,701,004,241
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(192,292,709,757)	(184,634,191,628)
III Bất động sản đầu tư	230	15	108,827,533,832	109,607,394,371
<i>Nguyên giá</i>	231		125,916,291,101	125,916,291,101
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232		(17,088,757,269)	(16,308,896,730)
IV Tài sản dở dang dài hạn	240		236,656,083,491	168,185,977,094
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		585,993,545	585,993,545
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	16	236,070,089,946	167,599,983,549
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		959,117,851,053	979,045,102,145
1. Đầu tư vào công ty con	251			-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	17	859,242,742,727	871,014,649,268
3. Đầu tư dài hạn khác	253	18	194,826,823,443	196,065,866,282
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(94,951,715,118)	(88,035,413,405)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI Tài sản dài hạn khác	260		815,076,789,681	818,483,978,895
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	745,250,684,374	743,004,273,159
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	
4. Lợi thế thương mại	269	19	69,826,105,306	75,479,705,736
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		24,031,855,086,177	26,335,299,652,927
			-	
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		13,119,974,337,812	15,602,698,251,277
I. Nợ ngắn hạn	310		12,846,642,582,432	15,327,833,947,147
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	20	2,921,907,998,511	6,029,029,754,274
2. Người mua trả tiền trước	312		99,222,085,941	107,601,101,743
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	11	615,699,040,867	585,560,114,147
4. Phải trả người lao động	314		99,209,389,259	124,053,084,499
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		447,911,583,719	155,063,266,267
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		19,645,631,802	619,368,534
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	21	5,901,665,992,833	6,114,718,900,564
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22	2,360,427,922,010	1,707,484,116,563
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	25	48,739,477,556	44,047,406,914
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		11,962,188,152	25,160,903,333
13. Quỹ bình ổn giá	323	23	320,251,271,782	434,495,930,309
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	
II. Nợ dài hạn	330		273,331,755,380	274,864,304,130
1. Phải trả người bán dài hạn	331		956,181,335	1,535,765,334
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		3,052,170,947	3,696,973,619
7. Phải trả dài hạn khác	337		5,406,547,482	16,370,704,118
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	24	185,786,918,106	173,100,524,106
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		78,129,937,510	80,160,336,953

B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		10,911,880,748,365	10,732,601,401,650
I. Vốn chủ sở hữu	410	26	10,911,880,748,365	10,732,601,401,650
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		10,884,251,000,000	10,884,251,000,000
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		7,587,978,678	11,096,803,188
5. Cổ phiếu quỹ	415		(5,377,894,574)	(5,609,238,340)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		10,735,465,612	7,638,598,151
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		300,911,777,403	296,625,297,432
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu			(4,853,991,335)	(4,622,526,286)
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(1,377,996,407,343)	(1,564,433,744,496)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(1,561,879,748,583)	(1,997,863,116,071)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		183,883,341,240	433,429,371,575
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		5,959,092,576	5,959,092,576
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
III LỢI ÍCH CỘ ĐỒNG KHÔNG KIỂM SOÁT	429	27	1,090,663,727,348	1,101,696,119,425
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		24,031,855,086,177	26,335,299,652,927

TPHCM, ngày 25 tháng 04 năm 2018



Phùng Tô Vân
Người lập biểu



Nguyễn Đăng Trình
Kế toán trưởng



Caio Hoài Dương
Tổng Giám đốc

// V/MS/NC/TC/19 //

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM
Địa chỉ: Số 1-5 Lê Duẩn - Quận 1 Tp. HCM
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

QUÝ I NĂM 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	29	13,697,956,297,481	12,701,342,420,334
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		2,288,205,858	6,039,456,021
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		13,695,668,091,623	12,695,302,964,313
4. Giá vốn hàng bán	11	30	12,991,978,622,466	11,971,561,016,813
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		703,689,469,156	723,741,947,500
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	32	68,815,644,877	62,759,427,538
7. Chi phí tài chính	22	33	43,497,541,751	45,182,082,622
Trong đó: chi phí lãi vay	23		28,479,775,103	32,889,582,504
8. Phần lãi (lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết	24		109,769,364	(3,128,357,956)
9. Chi phí bán hàng	25	34	367,915,192,242	354,658,900,069
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	34	159,109,265,468	159,599,715,674
1. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		202,092,883,936	223,932,318,716
2. Thu nhập khác	31		8,403,034,957	11,145,438,214
3. Chi phí khác	32		2,659,290,754	13,003,230,504
4. Lợi nhuận khác	40	35	5,743,744,203	(1,857,792,290)
5. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		207,836,628,139	222,074,526,426
6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		18,455,981,871	11,288,766,920
7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			(4,815,710,822)	6,018,987,039
8. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		194,196,357,091	204,766,772,467
<i>Trong đó:</i>				
Lợi ích của cổ đông Công ty mẹ	61		183,883,341,240	194,266,759,567
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		10,313,015,851	10,500,012,900

TPHCM, ngày 25 tháng 04 năm 2018



Phùng Tổ Văn
Người lập biểu



Nguyễn Đăng Trình
Kế toán trưởng



Nguyễn Hoàng Dương
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
QUÝ 1 NĂM 2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			-	
1. Lợi nhuận trước thuế	01		207,836,628,139	222,074,526,426
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định	02		92,215,205,658	100,551,674,116
- Các khoản dự phòng	03		14,603,808,911	4,142,551,990
- Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc	04		2,754,118,712	2,206,721,256
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(59,344,922,227)	(51,770,606,998)
- Chi phí lãi vay	06		28,479,775,103	32,889,582,504
- Các khoản điều chỉnh khác	07		(114,871,627,778)	74,942,019,495
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động			171,672,986,519	385,036,468,789
- Tăng, giảm các khoản phải thu	08			
- Tăng, giảm hàng tồn kho	09		2,115,399,011,884	(374,954,348,650)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		204,592,610,536	362,573,262,781
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(3,032,267,936,668)	(68,245,768,497)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		3,631,150,334	33,820,639,434
- Tiền lãi vay đã trả	14		(27,225,694,651)	(32,915,143,211)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(14,772,502,103)	(23,584,405,150)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		626,969,251	94,884,163
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(16,672,495,723)	(3,181,194,729)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(595,015,900,620)	278,644,394,930
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(123,937,526,581)	(82,997,890,963)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		194,454,545	278,065,090
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1,949,202,771,761)	(441,611,344,908)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1,700,589,116,668	426,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		1,569,591,495	1,088,277,948
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		59,235,152,863	56,098,969,018

15
14
13
12
11
10
9
8
7
6
5
4
3
2
1

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên (gọi tắt là “Tổng Công ty”) là đơn vị thành viên hạch toán độc lập thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam. Theo Quyết định số 1250/QĐ-DKVN ngày 06 tháng 6 năm 2008 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, Công ty mẹ Tổng Công ty được thành lập trên cơ sở hợp nhất Tổng Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Dầu khí và Công ty TNHH Một thành viên Chế biến và Kinh doanh Sản phẩm Dầu mỏ.

Tổng Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4104005189 ngày 26 tháng 6 năm 2008 và thay đổi lần 16 ngày 16 tháng 01 năm 2016. Tổng Công ty chính thức đi vào hoạt động từ ngày 01 tháng 7 năm 2008 với vốn điều lệ là 7.220.000.000.000 đồng. Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 16 tháng 7 năm 2013, vốn điều lệ điều chỉnh của Tổng Công ty là 10.884.251.000.000 VND.

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018, tổng số nhân viên tại Tổng Công ty (không bao gồm các công ty con) là 725 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 729 người).

Hoạt động chính

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty mẹ Tổng Công ty là xuất nhập khẩu và kinh doanh dầu thô trong và ngoài nước; Xuất nhập khẩu và kinh doanh sản phẩm dầu trong và ngoài nước; Xuất nhập khẩu thiết bị, vật tư máy móc và dịch vụ thương mại; Sản xuất sản phẩm dầu; Xây dựng các hệ thống bồn chứa, phân phối và kinh doanh sản phẩm dầu; Xuất nhập khẩu sản phẩm dầu và các sản phẩm có nguồn gốc từ dầu, hóa chất, vật tư, thiết bị và phương tiện phục vụ công tác chế biến và kinh doanh sản phẩm dầu; Kinh doanh vật tư thiết bị hóa chất trong lĩnh vực chế biến sản phẩm dầu; Môi giới và cung ứng tàu biển; Kinh doanh khách sạn, du lịch (không kinh doanh khách sạn tại trụ sở); Dịch vụ cho thuê xe bồn, bể chứa xăng dầu và kho bãi; Mua bán phân bón, các sản phẩm hóa dầu.

Hội đồng thành viên và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Thành viên

Ông Nguyễn Hoàng Tuấn	Chủ tịch
Ông Cao Hoài Dương	Thành viên
Ông Lê Văn Nghĩa	Thành viên
Ông Nguyễn Việt Thắng	Thành viên (Quyết định 524/QĐ-DKVN ngày 02/04/2018)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Cao Hoài Dương	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Thành Vinh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Xuân Trinh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Võ Khánh Hưng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Hoài Lam	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Tuấn Tú	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Anh Toàn	Phó Tổng Giám đốc

Cấu trúc doanh nghiệp

Tổng Công ty gồm Công ty mẹ và 28 công ty con. Danh sách các công ty con như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	Cần Thơ	89.37%	89.37%	Xây dựng tổng kho xăng dầu. Chế biến và kinh doanh các sản phẩm dầu khí, xuất nhập khẩu các sản phẩm dầu mỏ.
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	Hà Tĩnh	56.50%	56.50%	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Kho bãi và lưu giữ hàng hoá. Vận tải hàng hoá bằng đường thủy nội địa.
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PV Oil	Tp. Hồ Chí Minh	62.66%	62.67%	Khai thác, sản xuất, vận chuyển, bán buôn và bán lẻ các sản phẩm liên quan đến xăng, dầu và khí đốt.
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Nguyên	Thái Nguyên	51.00%	51.00%	Kinh doanh xăng dầu. Mua bán khí đốt. Mua bán xuất nhập khẩu các loại quặng kim loại; mua bán sắt thép xây dựng.
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh	Trà Vinh	96.27%	96.27%	Kinh doanh xăng dầu. Kinh doanh hàng tiêu dùng.
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu	Bạc Liêu	79.68%	96.09%	Bán buôn thực phẩm. Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Mua bán xăng dầu và các sản phẩm của chúng.
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	Bình Thuận	56.86%	79.68%	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Vận tải hàng hoá bằng đường bộ.
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	Thanh Hoá	56.86%	56.86%	Kinh doanh xăng, dầu các loại; kinh doanh thương mại, dịch vụ thương mại; kinh doanh xuất nhập khẩu; khai thác, chế biến khoáng sản; bất động sản...
Công ty Cổ phần Sản xuất và Chế biến Dầu khí Phú Mỹ	Vũng Tàu	67.64%	67.64%	Bán buôn, bán lẻ xăng dầu và các sản phẩm có liên quan. Sản xuất chế biến nhiên liệu và dung môi. Kinh doanh nhiên liệu sinh học.
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	Tp. Hồ Chí Minh	66.05%	66.93%	Kinh doanh xăng dầu. Khai thác dầu thô. Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên. Sản xuất hoá chất cơ bản.
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	Vũng Tàu	57.18%	57.18%	Bán buôn, bán lẻ xăng dầu và các sản phẩm có liên quan. Sản xuất chế biến nhiên liệu và dung môi. Kinh doanh nhiên liệu sinh học.
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	Hà Nội	71.35%	71.35%	Kinh doanh xăng dầu và các sản phẩm có liên quan. Dịch vụ kho cảng. Vận tải hàng hoá.
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên Huế	Thừa Thiên Huế	74.67%	74.67%	Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm có liên quan.
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Lào	Lào	100.00%	100.00%	Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm có liên quan.
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	Thái Bình	68.00%	68.00%	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan.
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Thái Bình	Thái Bình	51.00%	51.00%	Bán buôn kinh doanh đồ uống, thực phẩm và dịch vụ khác
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	Nam Định	56.76%	56.76%	Mua bán, kinh doanh các sản phẩm dầu mỏ. Đại lý bán buôn, bán lẻ xăng dầu. Kinh doanh nhiên liệu sinh học.
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	Tây Ninh	78.62%	78.62%	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Vận tải hàng hoá đường thủy nội địa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	Quảng Ninh	80.19%	80.19%	Kho bãi và lưu giữ hàng hoá. Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Vận tải hàng hoá và đường bộ và thủy.
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	Phú Yên	67.13%	67.13%	Mua bán xăng dầu và các sản phẩm liên quan; mua bán khí đốt; vận tải hàng hoá.
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	Phú Thọ	71.68%	71.68%	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Vận chuyển các sản phẩm dầu khí.
Công ty TNHH MTV Kinh doanh dầu Quốc tế	Singapore	51.00%	51.00%	Mua bán, kinh doanh các loại dầu thô và các sản phẩm dầu trên thị trường quốc tế. Tham gia mua bán và cung cấp dầu thô tại Việt Nam.
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV Oil Miền Trung	Quảng Ngãi	71.43%	71.43%	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Vận tải hàng hoá đường thủy nội địa.
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV Oil Hải Phòng	Hải Phòng	72.00%	72.00%	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Vận tải hàng hoá đường thủy nội địa.
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	Tp. Hồ Chí Minh	71.00%	71.00%	Vận tải hàng hoá đường bộ. Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí. Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh.
Công ty Cổ phần Thương mại Du lịch XDDK Hà Giang	Hà Giang	80.37%	80.37%	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Vận tải hàng hoá đường thủy nội địa.
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức	Tp. Hồ Chí Minh	51.01%	51.01%	Kinh doanh xăng, dầu, mỡ, nhờn. Kinh doanh vận tải xăng dầu. Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác. Sắt thép, vật liệu xây dựng.
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư (PETEC) (*)	Tp. Hồ Chí Minh	95.09%	95.19%	Xuất nhập khẩu, tổ chức kênh bán buôn xăng dầu; chi tiết xuất nhập khẩu thiết bị toàn bộ, máy móc và thiết bị lẻ; xuất nhập khẩu phân bón; cung cấp dịch vụ hàng hải.
Công ty CP Dầu khí Cambodia		51.00%	51.00%	Kinh doanh xăng dầu, xuất nhập khẩu sản phẩm dầu và các sản phẩm có nguồn gốc từ dầu, hóa chất, vật tư, thiết bị và phương tiện phục vụ công tác chế biến và kinh doanh sản phẩm dầu,...

(*) Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018, Tổng Công ty ghi nhận và phản ánh trên báo cáo tài chính riêng khoản góp vốn cổ phần vào PETEC lớn hơn giá trị PETEC đang theo dõi và hạch toán với số tiền 111.225.298.544 đồng. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty tin tưởng rằng khoản chênh lệch này sẽ được xử lý khi PETEC thực hiện xong công tác quyết toán cổ phần hóa. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã quyết định điều chỉnh tăng vốn điều lệ tại công ty con để loại trừ khoản chênh lệch này trước khi thực hiện hợp nhất báo cáo tài chính của Tổng Công ty.

Danh sách các công ty liên doanh:

Tên công ty liên doanh	Nơi thành lập	Tỷ lệ sở hữu %	Hạt động chính
Công ty TNHH Kho ngầm Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	Bà Rịa - Vũng Tàu	20.63%	Đầu tư xây dựng kho ngầm chứa xăng dầu
Công ty Liên doanh Hóa chất LG-VINA	Đồng Nai	15%	Sản xuất và kinh doanh dầu hoá dẻo DOP
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Phương Đông	Bình Phước	31.12%	Sản xuất kinh doanh nhiên liệu sinh học

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Danh sách các công ty liên kết:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Nhiên liệu Sinh học Dầu khí	Hà Nội	39.76%	39.76%	Sản xuất, kinh doanh nhiên liệu sinh học
Công ty Cổ phần Thương mại dầu khí Petechim	Tp. Hồ Chí Minh	29.00%	29.00%	Mua bán thiết bị, phụ tùng, vật tư, hóa chất ngành dầu khí
Công ty Cổ phần Vật tư Xăng dầu	Tp. Hồ Chí Minh	44.87%	44.94%	Xuất nhập khẩu xăng dầu, vận chuyển hàng hóa
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Quảng Trị	Quảng Trị	45.00%	45.00%	Kinh doanh xăng dầu, công nghệ phẩm, nông sản, thực phẩm,...
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Nhiên liệu Sinh học dầu khí miền Trung	Quảng Ngãi	34.28%	34.28%	Sản xuất, kinh doanh nhiên liệu sinh học
Công ty Cổ phần Vận tải Mê Kông	Cần Thơ	32.86%	34.96%	Dịch vụ vận chuyển
Công ty Cổ phần Dầu khí Sài Gòn Phú Yên	Phú Yên	26.18%	39.00%	Kinh doanh xăng dầu
Công ty Cổ phần Điều Phú Yên	Phú Yên	47.79%	47.79%	Sản xuất, chế biến hàng nông sản xuất khẩu,...
Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau	Cà Mau	24.53%	24.79%	Kinh doanh xăng dầu, công nghệ phẩm, nông sản, thực phẩm,...
Công ty Cổ phần Kho vận Petec	Bình Dương	32.13%	39.21%	Vận chuyển và lưu kho tài liệu
Công ty Cổ phần Petec Bình Định	Bình Định	29.99%	31.54%	Kinh doanh xăng dầu, xi măng
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	Ninh Bình	20.26%	20.26%	Kinh doanh xăng dầu
Công ty Cổ phần Dầu khí Đông Dương Kiên Giang	Kiên Giang	33.96%	33.96%	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Vận tải hàng hoá đường thủy nội địa.

CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ - Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty mẹ kiểm soát (các công ty con) được lập kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư chủ yếu giữa Công ty mẹ với các công ty con và giữa các công ty con với nhau được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Tổng Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết của Tổng Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Tổng Công ty vào công ty liên kết được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính của công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Tổng Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Tổng Công ty lập báo cáo về các khoản lợi ích trong các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Bất kỳ lợi thế kinh doanh nào có được từ việc mua lại phần góp vốn của Tổng Công ty tại đơn vị góp vốn liên doanh đồng kiểm soát được kế toán phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty liên quan đến lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty con.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tổng Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh trong vòng 10 năm.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết. Lợi thế kinh doanh từ việc mua công ty con và các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc công ty liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được hạch toán vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư ngắn hạn và các khoản đầu tư dài hạn.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản vay và nợ thuê tài chính, chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Tổng Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Tổng Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các niên độ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư góp vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản dự phòng giảm giá đầu tư trích lập theo quy định tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 “Hướng dẫn chế độ kế toán Doanh nghiệp; Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”, Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành. Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được trích lập dựa trên số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất, bao gồm cả phần của lợi ích cổ đông không kiểm soát.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính cụ thể như sau:

	Năm 2018 (Số năm)
Nhà xưởng và vật kiến trúc	6 - 50
Máy móc và thiết bị	5 - 10
Phương tiện vận tải	5 - 6
Thiết bị quản lý	3 - 5
Tài sản cố định khác	3 - 6

Các tài sản cố định hữu hình được đánh giá lại khi có quyết định của Nhà nước hoặc cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, nguyên giá và hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý, giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Tổng Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Tổng Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Tổng Công ty về chi phí đi vay (xem trình bày dưới đây).

57
T
N
VI
CÓP
MỘT
7.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Tổng Công ty. Tuy nhiên, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của tài sản đó, cụ thể như sau:

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình chủ yếu bao gồm quyền sử dụng đất, các phần mềm máy tính và các tài sản cố định vô hình khác được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn không trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo thời hạn quy định trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 5 năm.

Đối với tài sản cố định vô hình được đánh giá lại thì nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng, vật kiến trúc do Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm giá trị tiền thuê đất, thuê văn phòng, giá trị lợi thế vị trí địa lý của một số cửa hàng xăng dầu, giá trị lợi thế kinh doanh phát sinh do xác định giá trị doanh nghiệp cho mục đích cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước theo biên bản xác định giá trị doanh nghiệp tại ngày 30 tháng 6 năm 2010 là thời điểm có quyết định cổ phần hóa doanh nghiệp (bao gồm giá trị lợi thế vị trí địa lý của các lô đất đang thuê và giá trị thương hiệu) phát sinh tại PETEC- một công ty con của Tổng Công ty và các chi phí trả trước dài hạn khác.

PETEC đã tạm ngưng phân bổ chi phí trả trước dài hạn liên quan đến giá trị lợi thế vị trí địa lý phát sinh từ cổ phần hóa từ năm 2014.

Tiền thuê đất, thuê văn phòng thể hiện số tiền thuê đã được trả trước. Tiền thuê trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

93
1
0
2
T
G
TH
1
7
F

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Giá trị lợi thế vị trí địa lý thể hiện khoản chênh lệch giá mua của một số cửa hàng xăng dầu và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian thuê đất còn lại của các cửa hàng, từ 13 năm đến 50 năm.

Chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng, các chi phí quảng cáo, sửa chữa được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng hữu ích.

Nguồn vốn và phân phối lợi nhuận

Nguồn vốn kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm nguồn vốn do Tập đoàn Dầu khí Việt Nam cấp và nguồn vốn tự bổ sung từ lợi nhuận hàng năm theo quyết định của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

Các quỹ được hình thành từ phân phối lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh hoặc được Tập đoàn Dầu khí Việt Nam cấp. Lợi nhuận sau thuế của các Công ty con được phân phối theo Nghị Quyết của Đại hội cổ đông và quy chế tài chính của các Công ty con. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ được phân phối theo Điều 31 Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 về đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp. Lợi nhuận của Tổng Công ty sau khi bù đắp lỗ năm trước theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp, trích quỹ phát triển khoa học và công nghệ theo quy định của pháp luật, nộp thuế thu nhập doanh nghiệp, phần lợi nhuận còn lại được phân phối như sau:

- Bù đắp khoản lỗ của các năm trước đã hết thời hạn được trừ vào lợi nhuận trước thuế.
- Lợi nhuận còn lại được phân phối như sau:
 - Trích 30% vào quỹ đầu tư phát triển của Tổng Công ty;
 - Trích tối đa không quá 1,5 tháng lương thực hiện cho quỹ thưởng viên chức quản lý điều hành căn cứ vào kết quả phân loại doanh nghiệp;
 - Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi tối đa không quá 3 tháng lương thực hiện cho người lao động căn cứ vào kết quả phân loại doanh nghiệp;
 - Số lợi nhuận còn lại bổ sung quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp của Tổng Công ty.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Tổng Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

Để phục vụ mục đích hợp nhất báo cáo tài chính, tài sản và công nợ liên quan đến hoạt động của Tổng Công ty tại nước ngoài (bao gồm cả số liệu so sánh) được chuyển đổi sang đơn vị tiền tệ của báo cáo theo tỷ giá tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Các khoản thu nhập và chi phí (bao gồm cả số liệu so sánh) được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân của kỳ báo cáo trừ khi tỷ giá này có biến động lớn trong kỳ, trong trường hợp đó sẽ áp dụng tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái, nếu có, sẽ được phân loại vào nguồn vốn chủ sở hữu và được ghi nhận vào khoản mục “chênh lệch tỷ giá hối đoái”. Chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của kỳ chấm dứt hoạt động tại nước ngoài của Tổng Công ty.

Lợi thế thương mại và các điều chỉnh giá trị hợp lý phát sinh khi Tổng Công ty thực hiện hoạt động tại nước ngoài được kế toán như tài sản và nợ phải trả liên quan đến hoạt động tại nước ngoài và được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày kết thúc hoạt động này.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Quỹ bình ổn giá xăng dầu

Quỹ bình ổn giá xăng dầu được trích lập và sử dụng theo quy định tại Thông tư liên tịch số 39/2014/TTLT-BCT-BTC của Bộ Tài chính – Bộ Công Thương ngày 29 tháng 10 năm 2014 (có hiệu lực từ ngày 01 tháng 11 năm 2014) về việc “Quy định về phương pháp tính giá cơ sở; cơ chế hình thành, quản lý, sử dụng quỹ bình ổn giá và điều hành giá xăng dầu theo quy định tại Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu”.

Quỹ bình ổn giá xăng dầu được trích lập bằng một khoản tiền cụ thể, cố định trong giá cơ sở của lượng xăng dầu thực tế tiêu thụ và được xác định là một khoản mục chi phí trong cơ cấu giá cơ sở (mức trích căn cứ theo quy định từng thời kỳ của Bộ Công Thương).

Quỹ bình ổn giá xăng dầu được sử dụng theo công văn chỉ đạo của Bộ Công Thương từng thời kỳ. Việc sử dụng quỹ bình ổn giá xăng dầu dựa trên sản lượng thực tế tiêu thụ nhân mức sử dụng trên một lít xăng dầu theo quy định của Bộ Công Thương.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm

11/14/11
D
AT
TN
VI
SC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi tăng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại hiện hành với thuế thu nhập hoãn lại phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hoãn lại hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền mặt	39,243,336,939	57,076,905,145
Tiền gửi ngân hàng	2,972,530,765,216	3,211,425,953,122
Tiền đang chuyển	7,577,925,658	823,033,520
Cộng	<u>3,019,352,027,813</u>	<u>3,269,325,891,787</u>
trong đó:		-
Số dư tài khoản quỹ bình ổn (i)	306,785,661,130	486,568,090,899

(i) Số dư tài khoản quỹ bình ổn được theo dõi riêng trên tài khoản ngân hàng theo hướng dẫn của Thông tư liên tịch số 39/2014/TTLT-BCT-BTC ngày 29 tháng 10 năm 2014 của liên Bộ Tài chính và Bộ Công thương.

Tương đương tiền

	<u>31/03/2018</u>	<u>31/12/2017</u>
TGNH kỳ hạn < 3 tháng	1,849,031,344,639	1,839,218,314,697
Khác		
Cộng	<u>1,849,031,344,639</u>	<u>1,839,218,314,697</u>

4. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

/S/ AI A H EN HI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

	31/03/2018			31/12/2017		
	VND Giá gốc	VND Giá trị hợp lý	VND Dự phòng	VND Giá gốc	VND Giá trị hợp lý	VND Dự phòng
a. Chứng khoán kinh doanh						
Tổng giá trị cổ phiếu	4,846,847,124		(3,206,124,369)	6,416,438,619		(3,206,124,369)
Công ty CP Thép Pomina	752,834,960		(777,646,455)	1,814,396,455	1,036,750,000	(777,646,455)
Tổng Công ty CP Thép Việt Nam	47,470,000		(142,780,000)	555,500,000	412,720,000	(142,780,000)
Công ty CP Phong Phú	846,000,000	846,000,000	-	846,000,000	846,000,000	-
Công ty XNK Vĩnh Long	339,000,000	-	(339,000,000)	339,000,000	-	(339,000,000)
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	226,179	64,250	(161,929)	226,179	64,250	(161,929)
Công ty Thép Biên Hòa		-	-	-	-	-
Công ty CP Thép Nhà Bè	678,026,087	187,530,001	(490,496,086)	678,026,087	187,530,001	(490,496,086)
Công ty CP Lương thực Vĩnh Long	608,289,898	49,749,999	(558,539,899)	608,289,898	49,749,999	(558,539,899)
Các khoản đầu tư cổ phiếu khác	1,575,000,000	677,500,000	(897,500,000)	1,575,000,000	677,500,000	(897,500,000)
Trong đó:						
Chi tiết khác						
Công ty CP Dệt Đông Á	897,500,000	-	(897,500,000)	897,500,000	-	(897,500,000)
Công ty CP Dệt Việt Thắng	677,500,000	677,500,000		677,500,000	677,500,000	

5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/03/2018	31/12/2017
	VND	VND
BP Singapore Pte Ltd	-	883,664,666,386
Ocean Energy Pte Ltd	-	714,179,817,610
BCP Trading Pte Ltd	-	479,924,916,835
Socar Trading Singapore Pte Ltd	-	467,678,491,507
Gunvor Singapore Pte Ltd	3,186,683,500	-
Totsa Total Oil Trading SA	253,196,872,110	-
Petro-Diamond Singapore Pte Ltd	447,906,116,613	-
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	-	317,437,211,303
Công ty Cổ phần Dầu khí và Chất đốt Miền Bắc	124,164,578,894	124,164,578,894
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Xăng dầu Tiên Phong	118,524,357,430	118,524,357,430
Công ty Cổ phần Đầu tư Phú Lâm	77,865,356,829	77,865,356,829
Công ty Cổ phần Thương mại Vận tải Quảng Đông	87,946,610,123	87,946,610,123
Công ty Cổ phần Xăng dầu Quốc tế Việt Nam	69,988,298,311	69,988,298,311
Công ty Cổ phần xe khách Sài Gòn	78,693,633,329	62,643,791,687
Xí nghiệp Liên doanh VietsovPetro	40,166,428,417	49,111,992,849
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	31,561,347,507	44,046,751,441

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN

Toà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
 Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Công ty Cổ phần Thương mại Vũ Anh	43,257,741,001	43,257,741,001
Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam-Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau	75,058,695,426	-
Công ty TNHH MTV Lọc hóa Dầu Bình Sơn (i)	13,806,044,418	22,383,462,290
Công ty Cổ phần Đầu tư & Phát triển Cẩm Giàng	20,010,740,366	20,010,740,366
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông		8,894,060,845
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí	8,165,058,210	6,016,359,272
Công ty Liên doanh Điều hành Hoàng Long		3,740,729,999
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	148,642,931,756	-
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương (PVTrans Pacific)	28,137,613,350	58,634,797,930
Cty CP Công Nghệ An Toàn Dầu Khí VN	5,103,099,100	5,703,319,100
CN TCT CP Bia Rượu NGK SG - Nhà Máy Bia SG		
Nguyễn Chí Thanh	5,177,638,400	-
Công ty TNHH TMDV Hoàng Nguyên	9,987,710,317	10,033,344,807
Phải thu ngắn hạn khách hàng khác	1,619,278,623,799	1,281,177,177,044
Cộng	3,309,826,179,206	4,957,028,573,859

6. PHẢI THU KHÁC

	<u>31/03/2018</u>	<u>31/12/2017</u>
Thuế TTĐB chờ khấu trừ (i)	8,433,901,746	3,701,347,178
Thuế BVMT chờ hoàn (i)	100,988,484,485	5,741,764
Thuế tạm nộp kinh doanh tạm nhập tái xuất	25,035,055,935	47,333,069,750
Thu hộ thuế xuất khẩu dầu thô	-	1,628,915,702
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (ii)	217,299,697,501	217,299,697,501
Thu hộ, trả hộ tiền đầu thô xuất khẩu ủy thác	3,926,452,892,242	3,998,454,931,076
Thu hộ, trả hộ tiền đầu thô nhập khẩu ủy thác	258,549,410,860	1,002,203,605,016
Phải thu khác	178,246,082,858	222,009,374,479
Cộng	4,715,005,525,627	5,492,636,682,466

(i) Là số thuế tiêu thụ đặc biệt của nguyên vật liệu Condensate và hàng pha chế chờ được khấu trừ và thuế BVMT chờ hoàn.

(ii) Phải thu khác Tập đoàn Dầu khí Việt Nam gồm khoản lỗ lũy kế đến ngày 18 tháng 5 năm 2011- là thời điểm Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư ("PETEC" - Công ty con của Tổng Công ty) chính thức chuyển sang loại hình công ty cổ phần với số tiền là 169.785.513.359 đồng. Khoản phải thu này phát sinh từ việc xác định phần vốn nhà nước tại PETEC tại ngày 18 tháng 5 năm 2011 nhưng chưa được Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và các cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt quyết toán.

7. NỢ XẤU

Tên	<u>31/03/2018</u>		<u>31/12/2017</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị có thể thu hồi</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị có thể thu hồi</u>
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH xây dựng thương mại và dịch vụ 1932	6,875,172,043	-	6,875,172,043	-
Công ty cổ phần Trung Nam	2,516,000,000	-	2,516,000,000	-
Khách hàng nợ Chi nhánh Công ty cổ phần dầu khí Mê Kông tại Kiên G	7,839,154,020	-	7,839,154,020	-
Đỗ Văn Trực	2,066,082,640	-	2,066,082,640	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Dầu khí Hồng Việt	3,145,082,500	-	3,145,082,500	-
Công ty Bất động sản Dầu khí Hà Nội	-	-	1,721,164,000	-
Tổng Công ty ĐTXD và Thương mại Anh Phát- Công ty Cổ phần	1,805,204,346	1,305,204,346	1,805,204,346	1,805,204,346

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN

Toà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
 Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Công ty TNHH TM&DV Hưng Nghiệp	2,255,318,300	836,000,000	2,255,318,300	-
Công ty CP Thương mại Phương Hoàng	3,287,903,374	-	3,287,903,374	-
Công ty CP Vận tải Thành Phát	4,270,513,122	-	4,270,513,122	-
Công ty Cổ phần Điều Phú Yên	25,604,952,041	-	25,604,952,041	-
CTY TNHH MTV Công Nghiệp Tàu thủy Cái Lân	19,576,761,700	-	19,576,761,700	-
Công ty Bắc Hải	18,928,419,538	-	18,928,419,538	-
Công ty CP TMHD Nam Sông Hậu	9,777,137,252	-	9,777,137,252	-
Công ty TNHH Nhiên Liệu Sinh Học Phương Đông	9,813,340,562	-	9,813,340,562	-
Công ty TNHH Đầu tư Ngọc Tâm	4,879,798,429	-	4,879,798,429	-
Công ty Cổ phần Lọc Hóa Dầu Nam Việt	1,691,470,442	-	1,691,470,442	-
Ban Quản Lý Dự án NMLD Dung Quất	1,362,230,984	-	1,362,230,984	-
Công ty CP Dầu khí Dương Đông Kiên Giang	44,734,776,646	22,367,420,243	45,034,776,646	27,412,185,335
Công ty TNHH TMDV Dầu khí Anh Thủy	12,335,735,875	12,335,735,875	12,335,735,875	12,335,735,875
Công ty Cổ phần Song Phát	26,371,285,621	-	26,371,285,621	-
Công ty TNHH Thương mại & Dịch vụ Dầu khí Ninh Bình	8,906,024,795	-	8,906,024,795	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Quốc tế Việt Nam	69,988,298,311	-	69,988,298,311	-
Công ty Cổ phần ĐT và PT Xăng dầu Tiên Phong	118,524,357,430	-	118,524,357,430	-
Công ty Cổ phần Dầu khí và Chất đốt Miền Bắc	124,164,578,894	-	124,164,578,894	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cẩm Giàng	20,010,740,366	-	20,010,740,366	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Phú Lâm	77,865,356,829	-	77,865,356,829	-
Công ty Cổ phần Thương mại Vận tải Quảng Đông	87,946,610,123	-	87,946,610,123	-
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Vũ Anh	43,257,741,001	-	43,257,741,001	-
Công ty CP Itasco Lâm Đồng	3,906,103,191	-	3,906,103,191	307,303,191
Công ty CP Xăng dầu Quốc tế Việt Nam	2,607,355,480	2,607,355,480	2,607,355,480	-
Công ty TNHH Hương Giang	6,315,000,000	6,315,000,000	6,315,000,000	6,315,000,000
Công ty TNHH SX & TM XNK Tân Đình Phong	12,839,699,605	-	12,839,699,605	-
Khách hàng khác	120,373,792,324	23,816,786,026	106,798,443,778	17,746,211,434
Tổng cộng	905,841,997,784	69,583,501,970	894,287,813,238	65,921,640,181

Chuẩn mực kế toán Việt Nam cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản phải thu. Theo đó, tại ngày 31 tháng 03 năm 2018, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đánh giá thận trọng và xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản phải thu như sau:

- Dựa trên giá trị số sách trừ giá trị dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập đối với những khoản phải thu không có tài sản đảm bảo.
- Đối với các khoản công nợ phải thu có tài sản đảm bảo lớn hơn giá trị phải thu, giá trị có thể thu hồi xác định bằng giá gốc của khoản phải thu.

8. HÀNG TỒN KHO

	31/03/2018		31/12/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	418,985,855,117	-	719,744,322,277	-
Nguyên liệu, vật liệu	341,394,744,129	-	317,412,695,744	-
Công cụ, dụng cụ	13,307,591,941	-	10,374,488,171	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	-	-	-	-
Thành phẩm	102,171,062,823	-	146,812,707,981	-
Hàng hóa	2,020,988,656,593	(88,276,055)	1,905,508,960,326	(88,276,055)
Hàng gửi bán	620,535,218	-	2,207,881,859	-
Cộng	2,897,468,445,821	(88,276,055)	3,102,061,056,358	(88,276,055)

35/7
VN
VI
CỘ
MỘ
7.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	<u>31/03/2018</u>	<u>31/12/2017</u>
Công cụ dụng cụ	13,552,774,561	8,721,020,485
Trả trước dài hạn thuê hoạt động	286,534,767,246	301,995,832,551
Chi phí sửa chữa bảo dưỡng chờ phân bổ	33,620,831,540	48,742,577,013
Lợi thế vị trí địa lý	310,051,084,172	277,635,889,550
Trả trước dài hạn khác	101,491,226,855	105,908,953,560
Cộng	<u>745,250,684,374</u>	<u>743,004,273,159</u>

10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU /PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	Phải nộp tại đầu năm VND	Lũy kế từ đầu năm tới cuối kỳ này		Phải nộp tại cuối kỳ VND
		Số phải nộp và những điều chỉnh do hợp nhất VND	Số đã nộp VND	
Thuế	516,827,975,317	2,197,294,384,663	2,149,022,854,631	565,099,505,349
Thuế GTGT hàng bán nội địa	44,494,731,889	182,396,281,262	173,525,285,772	53,365,727,379
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	362,066,858,116	359,024,941,372	3,041,916,744
Thuế tiêu thụ đặc biệt	15,702,862,160	113,743,078,627	130,278,057,060	(832,116,273)
Thuế xuất, nhập khẩu	19,223,749,094	153,551,369,677	172,724,532,147	50,586,624
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(31,287,238,188)	18,674,968,155	14,772,502,103	(27,384,772,136)
Thu trên vốn	-	-	-	-
Thuế TNCN	3,692,707,576	5,719,069,466	7,709,350,967	1,702,426,075
Thuế tài nguyên	92,230,560	298,636,580	235,548,840	155,318,300
Thuế nhà đất	89,586,991	2,790,688,678	3,311,779,155	(431,503,486)
Thuế môn bài	(1,000,048)	552,000,048	565,000,000	(14,000,000)
Các loại thuế khác	464,820,345,283	1,357,501,434,054	1,286,875,857,215	535,445,922,122
Các khoản phải nộp khác	5,025,011,142	594,583,675	191,975,805	5,427,619,012
Các khoản phí, lệ phí	5,002,070,862	65,660,000	64,962,000	5,002,768,862
Phí môi trường	22,940,280	111,168,290	92,639,420	41,469,150
Các khoản khác	-	417,755,385	34,374,385	383,381,000
Tổng cộng	<u>521,852,986,459</u>	<u>2,197,888,968,338</u>	<u>2,149,214,830,436</u>	<u>570,527,124,361</u>

Biểu này bao gồm các khoản phải nộp nhà nước trừ các khoản phải thu nhà nước. Trong đó:

	<u>31/03/2018</u>	<u>31/12/2017</u>
Thuế giá trị gia tăng	58,809,877,702	45,721,875,006
Thuế nhập khẩu	50,586,624	22,420,627,176
Thuế tiêu thụ đặc biệt	1,423,930,227	17,958,908,660
Thuế thu nhập doanh nghiệp	11,329,831,334	14,976,041,931
Thuế thu nhập cá nhân	2,484,743,470	3,830,382,022
Thuế bảo vệ môi trường	535,445,922,122	475,430,283,933
Thuế, phí khác	6,154,149,387	5,221,995,419
Cộng	<u>615,699,040,867</u>	<u>585,560,114,147</u>
Thuế và các khoản phải thu nhà nước	<u>31/03/2018</u>	<u>31/12/2017</u>
Thuế giá trị gia tăng	2,402,233,580	1,227,143,117
Thuế nhập khẩu	-	3,196,878,082
Thuế thu nhập doanh nghiệp tạm nộp	38,714,603,470	46,263,280,120
Thuế tiêu thụ đặc biệt	2,256,046,500	2,256,046,500
Thuế thu nhập cá nhân	782,317,395	137,674,446
Thuế nhà đất	1,002,715,561	15,166,726
Các loại thuế khác	14,000,000	10,610,938,697
Cộng	<u>45,171,916,506</u>	<u>63,707,127,688</u>

195
01
31
T
16 T
THA
T.P

TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ KHÍ VIỆT NAM**TỔNG CÔNG TY ĐẦU VIỆT NAM - CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN**

Toà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***MÃ SỐ B 09-DN/HN****11. TĂNG, GIÁM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

NGUYÊN GIÁ	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	P.tiền vận tải, t.bị truyền dẫn VND	Thiết bị quản lý VND	Tài sản khác VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm	3,655,289,435,061	1,270,772,676,270	431,695,837,884	83,245,603,683	57,159,267,936	5,498,162,820,834
Tăng trong kỳ	22,606,399,866	33,173,340,499	(19,401,239,008)	936,688,907	7,547,017,680	44,862,207,944
Mua sắm mới	13,040,210,907	7,142,182,710	3,191,421,818	804,024,545	-	24,177,839,980
XDCB (tạm) bàn giao (tự làm)	12,672,290,382	4,181,261,222	3,049,836,000	50,792,981	14,770,211	19,968,950,796
Tăng do hợp nhất hoặc nhận từ các đơn vị kh	-	-	-	-	-	-
Điều chỉnh theo quyết toán	-	-	-	2,789,895	-	2,789,895
Phân loại lại	(3,106,101,423)	21,849,896,567	(25,642,496,826)	79,081,486	7,532,247,469	712,627,273
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	3,116,994,884	174,090,910	511,359,527	274,117,411	(2,561,643)	4,074,001,089
Thanh lý, nhượng bán	240,871,727	139,090,909	457,169,000	-	-	837,131,636
Điều chỉnh theo quyết toán	-	-	-	-	-	-
Phân loại lại	-	-	-	-	-	-
Điều chỉnh và khác	2,876,123,157	35,000,001	54,190,527	274,117,411	(2,561,643)	3,236,869,453
Số dư cuối kỳ này	3,674,778,840,043	1,303,771,925,859	411,783,239,349	83,908,175,179	64,708,847,259	5,538,951,027,689
GIÁ TRỊ KHẤU HAO LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	1,774,574,071,523	975,917,092,803	275,786,554,092	69,969,726,765	40,887,996,914	3,137,135,442,097
Tăng trong kỳ	58,254,446,631	26,130,004,683	4,274,417,521	1,870,946,032	(5,178,694,344)	85,351,120,523
Trích vào chi phí trong năm	46,696,242,811	31,565,869,074	3,317,637,031	1,426,858,452	967,280,197	83,973,887,565
Phân loại lại	11,533,648,244	(5,435,864,391)	956,780,490	443,172,773	(7,107,162,457)	390,574,659
Điều chỉnh và khác	24,555,576	-	-	914,807	961,187,916	986,658,299
Giảm trong kỳ	4,259,870,720	4,836,777,691	(6,472,733,369)	33,148,422	2	2,657,063,466
Giảm do giảm hợp nhất	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	240,871,727	139,090,909	457,169,000	-	-	837,131,636
Phân loại lại	-	-	-	-	-	-
Điều chỉnh và khác	4,018,998,993	4,697,686,782	(6,929,902,369)	33,148,422	2	1,819,931,830
Số dư cuối kỳ này	1,828,568,647,434	997,210,319,795	286,533,704,982	71,807,524,375	35,709,302,568	3,219,829,499,154
Giá trị còn lại tại ngày đầu năm	1,880,715,363,538	294,855,583,467	155,909,283,792	13,275,876,918	16,271,271,022	2,361,027,378,737
Giá trị còn lại tại ngày cuối kỳ	1,846,210,192,609	306,561,606,064	125,249,534,367	12,100,650,804	28,999,544,691	2,319,121,528,535

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Phương tiện vận tải VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
Số dư đầu năm	1,395,886,364	1,395,886,364
Tăng trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	712,627,273	712,627,273
Giảm khác	712,627,273	712,627,273
Số dư cuối kỳ này	683,259,091	683,259,091
HAO MÔN LUY KẾ		
Số dư đầu năm	795,847,257	795,847,257
Tăng trong kỳ	49,498,794	49,498,794
Khấu hao trong năm	49,498,794	49,498,794
Tăng khác	-	-
Giảm trong kỳ	390,574,658	390,574,658
Giảm khác	390,574,658	390,574,658
Số dư cuối kỳ này	454,771,393	454,771,393
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Số dư đầu năm	600,039,107	600,039,107
Số dư cuối kỳ này	228,487,698	228,487,698

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu năm	1,704,847,051,802	58,021,479,406	832,473,033	1,763,701,004,241
Tăng trong kỳ	13,428,506,048	587,620,000	-	14,016,126,048
Mua trong năm	13,428,506,048	-	-	13,428,506,048
(Tạm) kết chuyển từ XDCB DD	-	587,620,000	-	587,620,000
Giảm trong kỳ	174,044,354	(1)	-	174,044,353
Giảm khác	174,044,354	(1)	1	174,044,354
Số dư cuối kỳ này	1,718,101,513,496	58,609,099,407	832,473,032	1,777,543,085,935
HAO MÔN LUY KẾ				
Số dư đầu năm	134,670,545,506	49,408,498,208	555,147,914	184,634,191,628
Tăng trong kỳ	6,340,335,261	1,421,373,158	40,824,999	7,802,533,418
Khấu hao trong năm	6,340,335,261	1,421,373,158	40,824,999	7,802,533,418
Giảm trong kỳ	65,265,289	78,750,000	-	144,015,289
Giảm khác	65,265,289	78,750,000	-	144,015,289
Số dư cuối kỳ này	140,945,615,478	50,751,121,366	595,972,913	192,292,709,757
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số dư đầu năm	1,570,176,506,296	8,612,981,198	277,325,119	1,579,066,812,613
Số dư cuối kỳ này	1,577,155,898,018	7,857,978,041	236,500,119	1,585,250,376,178

DẤU
 M
 HH
 TIỀN
 CHI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

14. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà và quyền sử dụng đất VND	Cơ sở hạ tầng VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	125,145,035,212	771,255,889	125,916,291,101
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	125,145,035,212	771,255,889	125,916,291,101
HAO MÒN LUỸ KẾ			
Số dư đầu năm	15,537,640,841	771,255,889	16,308,896,730
Tăng trong kỳ	779,860,539	-	779,860,539
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	16,317,501,380	771,255,889	17,088,757,269
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số dư đầu năm	109,607,394,371	-	109,607,394,371
Số dư cuối kỳ này	108,827,533,832	-	108,827,533,832

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/03/2018	31/12/2017
Tổng số chi phí XD CB dở dang:		
Cải tạo tuyến ống cứng T1 - Kho XD Cù Lao Tào	6,438,947,051	
Đầu tư xây dựng các cửa hàng xăng dầu	31,855,621,499	24,436,399,462
Kho Trung chuyển xăng dầu tại Hợp Thịnh - Kỳ Sơn, Hòa Bình	12,599,556,079	12,599,556,079
Mở rộng kho chứa nhà máy chế biến Condensate	7,258,066,196	7,258,066,196
Kho cảng xăng dầu Cái Mép - Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu	56,164,171,321	56,164,171,321
Kho bồn chứa xăng dầu Phú Thọ	26,472,733,051	1,397,905,630
Cải tạo, lắp đặt Hệ thống pha chế E5, bồn E100 các kho XD	13,151,275,939	
Công trình chung cư 27 Đường số 9, Linh Xuân	41,692,537,483	41,215,537,483
Công trình khác	40,437,181,327	24,528,347,378
Tổng cộng	236,070,089,946	167,599,983,549

16. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT

	Tỷ lệ góp vốn thực tế	31/03/2018 VND	Tỷ lệ góp vốn thực tế	31/12/2017 VND
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		859,242,742,727		871,014,649,268
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Nhiên Liệu sinh học dầu khí (PVB)	39.76%	279,094,330,000	39.76%	279,094,330,000
Công ty TNHH Kho ngầm Xăng dầu khí Việt Nam	20.63%	15,710,834,000	20.63%	15,710,834,000
Công ty Liên doanh Hóa chất LG-VINA	15.00%	6,243,780,000	15.00%	6,243,780,000
Công ty CP Thương mại dầu khí Petechim	29.00%	58,000,000,000	29.00%	58,000,000,000
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Nhiên Liệu sinh học dầu khí Phương Đông	31.12%	198,044,907,747	31.12%	198,044,907,747

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM**TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN**

Toà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

Công ty Cổ phần xăng dầu Comeco	44.87%	203,185,901,860	44.87%	203,185,901,860
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Quảng Trị	45.00%	2,483,100,000	45.00%	2,371,500,000
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Nhiên Liệu sinh học dầu khí miền Trung	34.28%	388,205,000,000	34.28%	388,205,000,000
Công ty CP Dầu khí Sài Gòn Phú Yên	26.18%	9,360,000,000	26.18%	9,360,000,000
Công ty CP Vận tải MekongTrans	32.86%	32,512,500,000	32.86%	32,512,500,000
Công ty CP Thương nghiệp Cà Mau	24.53%	47,642,310,911	24.53%	47,643,469,715
Công ty CP Dầu khí Dương Đông Kiên Giang	33.96%	19,852,301,810	-	-
Công ty CP Điều Phú Yên	47.79%	51,707,577,602	47.79%	51,707,577,602
Công ty CP PETEC Bình Định	32.13%	17,018,550,356	32.13%	17,018,550,356
Công ty CP kho vận Petec	29.99%	20,899,316,867	29.99%	20,899,316,867
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	20.26%	10,587,243,636	20.26%	10,587,243,636
Công ty CP Thương mại Vận tải Bạc Liêu	22.00%	650,000,000	22.00%	650,000,000
Điều chỉnh do hợp nhất		(501,954,912,062)		(470,220,262,515)

17. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chưa thu thập được thông tin để xác định được giá trị hợp lý của các cổ phiếu của các công ty này nên giá trị hợp lý của các khoản đầu tư dài hạn khác này tại ngày 31 tháng 03 năm 2018 chưa được trình bày trên thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

	Tỷ lệ vốn góp	<u>31/03/2018</u>	<u>31/12/2017</u>
		-	-
		194,826,823,443	196,065,866,282
PetroTrans J.S.C (PV-Autogas)	10%	10,000,000,000	10,000,000,000
Công ty Cổ phần Đầu tư hạ tầng và đô thị dầu khí	9%	90,000,000,000	90,000,000,000
Công ty Cổ phần phát triển Đông Dương Xanh	4%	26,090,000,000	26,090,000,000
Ngân hàng TMCP XNK Việt Nam (Eximbank)			990,042,839
Công ty CP nhiên liệu Sài Gòn		4,736,610,000	4,736,610,000
Công ty CP Âu Lạc		26,482,144,914	26,482,144,914
Công ty CP Xăng Dầu và Chất đốt Đồng Nai		1,166,978,529	1,166,978,529
Công ty CP Vận tải Việt Tín		7,000,000,000	7,000,000,000
Công ty CP Khách sạn Lam Kinh		28,000,000,000	28,000,000,000
Khác		1,351,090,000	1,600,090,000

18. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	<u>Lợi thế thương mại</u>
	<u>VND</u>
Nguyên giá	
Tại ngày 01/01/2017	223,644,147,289.91
Ảnh hưởng do giảm công ty con	
Tại ngày 31/03/2018	223,644,147,290
Hao mòn	
Tại ngày 01/01/2017	148,164,441,553
Phân bổ trong năm	5,653,600,430
Ảnh hưởng do giảm công ty con	
Tại ngày 31/03/2018	153,818,041,984
Giá trị còn lại	
Tại ngày 01/01/2017	75,479,705,737
Tại ngày 31/03/2018	69,826,105,306

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

19. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2018		31/12/2017	
	VND	VND	VND	VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	973,242,271,092	973,242,271,092	1,506,856,844,387	1,506,856,844,387
Brunei Shell		-	881,354,254,308	881,354,254,308
Socar Trading Singapore Pte Ltd		-	759,717,322,484	759,717,322,484
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	252,660,215,535	252,660,215,535	679,654,452,933	679,654,452,933
Kairos Oil Trade Pte. Ltd	351,530,569,768	351,530,569,768	402,548,665,497	402,548,665,497
Concord Energy Pte Ltd		-	354,910,727,304	354,910,727,304
Horizon Petroleum Limited	142,755,935,823	142,755,935,823	281,946,819,518	281,946,819,518
Elico Oil Pte Ltd	335,637,687,158	335,637,687,158		
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần (PVGas)	35,783,639,341	35,783,639,341	234,388,202,446	234,388,202,446
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	42,437,072,530	42,437,072,530	42,518,197,486	42,518,197,486
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	21,783,929,668	21,783,929,668		
Công ty cổ phần Cung ứng nhiên liệu tàu biển Vina	17,505,075,880	17,505,075,880	37,668,915,480	37,668,915,480
Phải trả người bán khác	748,571,601,716	748,571,601,716	847,465,352,431	847,465,352,431
Cộng	2,921,907,998,511	2,921,907,998,511	6,029,029,754,274	6,029,029,754,274

20. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2018	31/12/2017
Thuế xuất khẩu dầu thô thu hộ, trả hộ	1,217,026,796	15,831,109,985
Thu hộ, trả hộ tiền dầu thô xuất khẩu ủy thác	5,315,695,371,713	5,032,918,339,166
Hàng vay sản phẩm dầu	1,293,847,902	1,293,847,902
Thu hộ, trả hộ nhập khẩu ủy thác	376,839,026,652	961,258,730,232
Phải trả, phải nộp khác	206,620,719,770	103,416,873,279
Cộng	5,901,665,992,833	6,114,718,900,564

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Chi tiêu	31/12/2017		Phát sinh trong kỳ		31/03/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	1,629,699,151,123	1,629,699,151,123	3,159,837,988,948	2,495,198,022,725	2,294,339,117,346	2,294,339,117,346
Vay dài hạn đến hạn trả	77,689,202,060	77,689,202,060	15,596,077,422	27,263,038,298	66,022,241,184	66,022,241,184
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả	95,763,380	95,763,380		29,199,900	66,563,480	66,563,480
Cộng	1,707,484,116,563	1,707,484,116,563	3,175,434,066,370	2,522,490,260,923	2,360,427,922,010	2,360,427,922,010

330
 0
 V
 -C
 M
 17

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

22. QUỸ BÌNH ỔN GIÁ

	<u>31/03/2018</u>	<u>31/12/2017</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Số dư đầu năm	434,495,930,309	58,327,504,405
Trích quỹ trong kỳ	168,423,740,100	777,688,590,000
Lãi phát sinh	626,969,251	1,585,366,535
Sử dụng quỹ trong năm	<u>(283,295,367,878)</u>	<u>(403,105,530,631)</u>
Số dư cuối kỳ	<u>320,251,271,782</u>	<u>434,495,930,309</u>

Việc trích lập và sử dụng quỹ bình ổn giá xăng dầu được thực hiện theo các quy định của Bộ Công Thương tại các thời điểm khác nhau (như trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 3 - Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu, mục “Quỹ bình ổn giá xăng dầu”). Trong năm, Tổng Công ty thực hiện trích lập và sử dụng quỹ bình ổn giá xăng dầu theo các quy định hiện hành. Phần chênh lệch trích và sử dụng quỹ bình ổn giá xăng dầu phát sinh sẽ được thực hiện theo các hướng dẫn của Bộ Tài chính trong thời gian tiếp theo.

Số dư Quỹ bình ổn giá bao gồm Quỹ bình ổn giá của PETEC và Petro Mekong được chuyển về Tổng Công ty theo Biên bản kiểm tra, xử lý Quỹ bình ổn giá tại Tổng Công ty đề ngày 29 tháng 5 năm 2015 của đoàn Công tác kiểm tra liên ngành - Bộ Tài chính và Bộ Công thương.

23. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	<u>31/12/2017</u>		<u>Phát sinh trong kỳ</u>		<u>31/03/2018</u>	
	Giá trị	Số có khả năng	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ VND	VND	VND	VND	trả nợ VND
a. Các khoản vay dài hạn						
(i)	250,651,888,345	250,651,888,345	28,282,471,422	27,263,038,298	251,671,321,469	251,671,321,469
Trong đó:						
Số phải trả trong vòng 12 tháng	77,689,202,060	77,689,202,060			66,022,241,184	66,022,241,184
Số phải trả sau 12 tháng	172,962,686,285	172,962,686,285			185,649,080,285	185,649,080,285
b. Nợ thuê tài chính dài hạn	233,601,201	233,601,201	-	29,199,900	204,401,301	204,401,301
Trong đó:						
Số phải trả trong vòng 12 tháng	95,763,380	95,763,380		29,199,900	66,563,480	66,563,480
Số phải trả sau 12 tháng	137,837,821	137,837,821			137,837,821	137,837,821
	<u>250,885,489,546</u>	<u>250,885,489,546</u>	<u>28,282,471,422</u>	<u>27,292,238,198</u>	<u>251,875,722,770</u>	<u>251,875,722,770</u>

Trong đó:

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM**TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN**

Toà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu:

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Vốn khác của chủ sở hữu		Cổ phiếu quỹ		Chênh lệch tỷ giá hối đoái		Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Nguồn vốn đầu tư XDCB	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2018	10,884,251,000,000	11,096,803,188	(5,609,238,340)	7,638,598,151	296,625,297,432	(4,622,526,286)	(1,564,433,744,496)	199,056,034,816	194,196,357,091	5,959,092,576						
Tăng trong kỳ	-	1,190,362,914	231,343,766	3,680,610,903	4,286,479,971	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích từ lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Điều chỉnh và khác	-	1,190,362,914	231,343,766	3,680,610,903	2,819,767,654	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	4,699,187,424	-	583,743,442	-	231,465,049	12,618,697,664	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Chuyển về Tập đoàn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích các quỹ trong biểu vốn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Bù trừ với khoản đầu tư vào công ty con	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Điều chỉnh do biến động lợi ích cổ đông không kiểm soát	-	-	-	583,743,442	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích các quỹ ngoài biểu vốn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Điều chỉnh và khác	-	4,699,187,424	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/03/2018	10,884,251,000,000	7,587,978,678	(5,377,894,574)	10,735,465,612	300,911,777,403	(4,853,991,335)	(1,377,996,407,343)	199,056,034,816	194,196,357,091	5,959,092,576						

(*) Ngày 08 tháng 01 năm 2015, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam ("PVN") đã ban hành Nghị quyết số 114/NQ-DKVN về việc sửa đổi Điều 1 Nghị quyết số 1524/NQ-DKVN ngày 06 tháng 3 năm 2013 của Hội đồng Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, chấp thuận giá trị chuyển nhượng cổ phần của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam tại Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư ("PETEC") theo Hợp đồng chuyển quyền sở hữu cổ phần số 2439/HD-DKVN ngày 09 tháng 4 năm 2013 giữa Tổng Công ty và Tập đoàn Dầu khí Việt Nam tương ứng với vốn điều lệ PVN cấp thêm cho Tổng Công ty theo giá sổ sách kế toán của báo cáo tài chính đã được kiểm toán tại ngày 31 tháng 3 năm 2013. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty tin tưởng rằng khoản chênh lệch này sẽ được xử lý khi PETEC thực hiện xong công tác quyết toán cổ phần hóa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

26. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

	<u>31/03/2018</u>	<u>31/12/2017</u>
	VND	VND
Vốn điều lệ	1,070,285,217,515	1,071,629,800,080
Vốn khác của chủ sở hữu	500,000,000	1,190,362,914
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	583,743,442	4,189,292,825
Cổ phiếu quỹ	-	-
Thặng dư vốn cổ phần	14,241,337,135	14,241,215,851
Quỹ đầu tư phát triển	107,865,825,151	106,023,739,470
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	(282,730,660)	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(103,985,145,978)	(97,033,772,456)
Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	1,455,480,743	1,455,480,741
	<u>1,090,663,727,348</u>	<u>1,101,696,119,425</u>

27. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<u>tại ngày 31/03/2018</u>	<u>tại ngày 31/12/2017</u>
Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ (lít,kg xăng dầu)	122,652,773	119,670,592.04
Ngoại tệ các loại		
Đô la Mỹ (USD)	20,356,433.71	42,169,148.82
Đồng Euro (EUR)	322.05	377.51

28. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Từ 01/01/2018</u> <u>đến 31/03/2018</u>	<u>Từ 01/01/2017</u> <u>đến 31/03/2017</u>
+ Doanh thu bán hàng hóa	13,522,208,980,435	12,532,410,670,052
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ và khác	151,825,223,079	138,945,560,942
+ Doanh thu từ ủy thác xuất khẩu dầu thô	23,922,093,967	29,986,189,340
Tổng	<u>13,697,956,297,481</u>	<u>12,701,342,420,334</u>
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Các khoản giảm trừ khác	2,288,205,858	6,039,456,021
Tổng	<u>2,288,205,858</u>	<u>6,039,456,021</u>
Doanh thu thuần	-	-
+ Doanh thu bán hàng hóa	13,519,920,774,577	12,526,371,214,031
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ và khác	151,825,223,079	138,945,560,942
+ Doanh thu từ ủy thác xuất khẩu dầu thô	23,922,093,967	29,986,189,340
Tổng doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>13,695,668,091,623</u>	<u>12,695,302,964,313</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

29. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<u>Từ 01/01/2018</u> <u>đến 31/03/2018</u>	<u>Từ 01/01/2017</u> <u>đến 31/03/2017</u>
Giá vốn hàng bán		
+ Giá vốn hàng bán	12,887,523,597,079	11,877,030,678,735
+ Giá vốn cung cấp dịch vụ và khác	104,455,025,387	94,530,338,078
Tổng	<u>12,991,978,622,466</u>	<u>11,971,561,016,813</u>

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Từ ngày 01/01/2018</u> <u>đến ngày 31/03/2018</u>	<u>Từ ngày 01/01/2017</u> <u>đến ngày 31/03/2017</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1,851,751,301,015	1,579,323,169,709
Chi phí nhân công	213,076,083,502	204,216,073,308
Chi phí khấu hao tài sản cố định	84,569,212,974	80,798,203,537
Chi phí khác (dịch vụ mua ngoài)	84,219,002,024	71,821,521,988
Chi phí khác	140,486,664,284	148,217,869,027
Cộng	<u>2,374,102,263,799</u>	<u>2,084,376,837,569</u>

31. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Từ 01/01/2018</u> <u>đến 31/03/2018</u>	<u>Từ 01/01/2017</u> <u>đến 31/03/2017</u>
Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi ngân hàng	58,784,162,063	55,945,372,882
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	2,297,775,886	5,144,302,775
Cổ tức được chia	450,990,800	153,596,136
Doanh thu hoạt động tài chính khác	7,282,716,128	1,516,155,745
Tổng	<u>68,815,644,877</u>	<u>62,759,427,538</u>

32. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Từ 01/01/2018</u> <u>đến 31/03/2018</u>	<u>Từ 01/01/2017</u> <u>đến 31/03/2017</u>
Chi phí hoạt động tài chính		
Chi phí lãi vay	28,479,775,103	32,889,582,504
Lỗ chênh lệch tỷ giá	7,014,844,278	9,268,994,605
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	6,916,301,713	1,872,192,010
Chi phí hoạt động tài chính khác	1,086,620,657	1,151,313,504
Tổng	<u>43,497,541,751</u>	<u>45,182,082,622</u>
Lãi (Lỗ) từ hoạt động tài chính	<u>25,318,103,126</u>	<u>17,577,344,916</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

33. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

CHI PHÍ BÁN HÀNG

	<u>Từ 01/01/2018</u> <u>đến 31/03/2018</u>	<u>Từ 01/01/2017</u> <u>đến 31/03/2017</u>
Lương nhân viên bán hàng	127,458,669,155	125,130,975,881
BHXH, BHYT, KPCĐ bán hàng	12,383,699,380	13,266,381,478
Chi phí vật liệu bán hàng	7,166,855,446	7,165,984,938
Chi phí dụng cụ, đồ dùng bán hàng	7,254,513,831	7,654,727,362
Chi phí khấu hao TSCĐ bán hàng	63,992,609,840	59,177,086,635
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	2,556,135,484	2,608,215,301
Chi phí bảo hành sản phẩm	-	6,179,250
Chi phí sửa chữa thường xuyên bán hàng	9,588,017,757	11,600,899,438
Chi phí vận chuyển	27,770,773,229	20,894,771,438
Chi phí quảng cáo	10,352,584,259	5,631,258,496
Chi hoa hồng môi giới	14,627,864	4,642,774
Chi phí bán hàng khác	99,376,705,997	101,517,777,078
Cộng	367,915,192,242	354,658,900,069

CHI PHÍ QUẢN LÝ

	<u>Từ 01/01/2018</u> <u>đến 31/03/2018</u>	<u>Từ 01/01/2017</u> <u>đến 31/03/2017</u>
Lương nhân viên quản lý	64,164,621,507	63,680,645,746
BHXH, BHYT, KPCĐ quản lý	6,745,080,253	3,747,523,917
Chi phí vật liệu văn phòng	2,304,619,569	1,545,035,922
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	3,925,093,788	4,940,566,939
Chi phí khấu hao TSCĐ quản lý	11,762,990,309	12,694,556,258
Thuế và lệ phí	1,631,016,758	2,585,884,395
Chi phí sửa chữa thường xuyên quản lý	1,515,336,962	1,431,813,812
Dịch vụ mua ngoài	26,048,744,619	19,558,127,130
Các khoản dự phòng	4,885,493,800	2,416,346,647
Chi phí quản lý khác	36,126,267,903	46,999,214,908
Cộng	159,109,265,468	159,599,715,674

34. LỢI NHUẬN KHÁC

	<u>Từ 01/01/2018</u> <u>đến 31/03/2018</u>	<u>Từ 01/01/2017</u> <u>đến 31/03/2017</u>
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	117,272,727	1,022,727,273
Tiền được bồi thường	2,160,229,447	140,585,681
Các khoản thu nhập khác	6,125,532,783	9,982,125,260
Thu nhập khác	8,403,034,957	11,145,438,214
	-	-
Thanh lý TSCĐ	124,374,624	3,644,885,138
Các khoản tiền phạt	259,290,379	8,831,049,493
Các khoản chi khác	2,275,625,751	527,295,873
Chi phí khác	2,659,290,754	13,003,230,504
Lợi nhuận thuần từ hoạt động khác	5,743,744,203	(1,857,792,290)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

35. NGHIỆP VỤ VÀ SỞ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Chủ sở hữu
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	Cùng Tập đoàn
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	Cùng Tập đoàn
Tổng Công ty Khí Việt Nam	Cùng Tập đoàn
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	Cùng Tập đoàn
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	Cùng Tập đoàn
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	Cùng Tập đoàn
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí	Cùng Tập đoàn
Xí nghiệp Liên doanh VietsovPetro	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam	Cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Phương Đông Việt	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải Dầu khí Cửu Long	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần MTV Vận tải Dầu khí Hà Nội	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	Cùng Tập đoàn
Ban Quản lý Dự án Nhà máy Lọc dầu Dung Quất	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Hoá phẩm dầu khí DMC - Miền Bắc	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	Công ty liên kết
Công ty TNHH Khảo sát Địa vật lý PTSC CGGV	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Giám định Năng lượng Việt Nam	Cùng Tập đoàn
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	Cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Khách sạn Dầu khí PTSC	Cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Biển PVD	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần PVI	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Petechim	Công ty liên kết
Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí (PVD)	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Vật tư Xăng dầu (Comeco)	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	Cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Dầu khí Sông Hồng	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng và đô thị Dầu khí	Cùng Tập đoàn

95
TỔ
NG
/TẾ
CỔNG
MỘT
/7-1

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Trong kỳ, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Quý 1 năm 2018</u>	<u>Quý 1 năm 2017</u>
	VND	VND
Doanh thu bán hàng cho các bên liên quan:		
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	670,892,610,845	244,522,592,826
Trường Cao đẳng nghề Dầu khí (PVMTC)	176,919,266	277,499,490
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)	6,424,801,591	7,927,316,077
Tổng Công ty Phân bón và hóa chất Dầu khí - CTCP (PVFCCo)	1,213,733,329	929,177,283
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP (PVGas)	677,251,146	721,588,798
Công ty CP Kinh doanh khí hóa lỏng Miền Nam (PVGas_S)	15,709,886,364	12,918,772,724
Ngân hàng Thương mại CP Đại chúng Việt Nam (PVcomBank)	75,591,872	144,224,917
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (PVPower)	61,239,065,160	
Công ty CP Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí (PVC_IC)	218,331,026	150,218,981
Công ty CP Kết cấu kim loại và Lắp máy Dầu khí (PVC_MS)	638,993,729	1,416,120,560
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	6,473,852,576	5,042,645,070
Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	8,635,248,679	7,723,170,793
Công ty TNHH Khách sạn Dầu khí PTSC	130,013,000	115,000,000
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Khảo sát và Công trình ngầm PTSC	451,446,064	1,884,565,150
Công ty CP Dịch vụ khai thác Dầu khí PTSC (PPS) trùng 10.02	150,538,892	138,928,359
Công ty CP Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ	275,353,043	218,051,676
Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam (PVSecurity)	86,260,455	85,707,955
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	21,919,263	842,668,476
Công ty CP Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	2,177,834	5,962,741,829
Công ty CP Vận tải Dầu khí Hà Nội	4,400,000	4,679,151,223
Công ty CP Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương (PVTrans_Pacific)	40,334,660,781	10,896,708,245
Công ty CP Vận tải Dầu khí Phương Đông Việt (PVTrans_Oil)	1,450,000	4,413,786
Tổng Công ty Dung dịch khoan & Hóa phẩm Dầu khí - CTCP (DMC)	42,855,633	112,013,064
Công ty CP Hoá phẩm dầu khí DMC - Miền Nam (DMC_MN)	166,139,820	161,174,826
Công ty TNHH Dung dịch khoan M-I Việt nam	75,058,202	83,748,118
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn (BSR)	21,622,437,077	14,901,888,329
Công ty CP Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung (BSR_BF) (Miền	30,970,165	87,299,525
Công ty CP Nhà và Thương mại Dầu Khí (PVBuilding)	504,902,355	470,059,083
Công ty TNHH khảo sát Địa vật lý PTSC CGGV (PTSC_CGGV)		16,147,159,091
Tổng Công ty CP Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí (PVD)		6,849,310,000
Công ty CP Vận tải sản phẩm khí quốc tế (Gas_Shipping)		3,223,171,336
Cộng	<u>1,126,030,259,077</u>	<u>348,637,087,590</u>

	<u>Quý 1 năm 2018</u>	<u>Quý 1 năm 2017</u>
	VND	VND
Mua hàng từ các bên liên quan:		
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	4,251,487,450,892	4,981,181,893,599
Tổng Công ty Khí Việt Nam	99,820,709,431	120,527,482,395
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	81,632,803,235	-
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	62,137,933,186	63,362,487,705
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	14,758,885,321	8,612,981
Công ty Cổ phần Giám định năng lượng Việt Nam	3,161,461,995	3,942,911,476
Trường Cao đẳng nghề Dầu khí (PVMTC)	42,629,455	12,600,000
Công ty CP Kinh doanh khí hóa lỏng Miền Bắc (PVGas_N)	378,711,148	359,643,715
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Phương Đông Việt	-	16,605,847,307
Cộng	<u>4,513,420,584,663</u>	<u>5,186,001,479,178</u>

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM**TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN**

Tòa nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt

kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

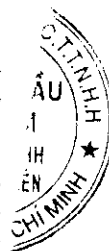
Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	<u>31/03/2018</u>	<u>31/12/2017</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Phải thu khách hàng		
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (PVPower)	75,058,695,426	
Xí nghiệp liên doanh Vietsovpetro	40,166,428,417	49,111,992,849
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	31,561,347,507	44,046,751,441
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương	28,137,613,350	58,634,797,930
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	13,806,044,418	22,383,462,290
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	8,165,058,210	6,016,359,272
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi	3,410,656,765	3,059,671,945
Công ty CP Vận tải sản phẩm khí quốc tế (Gas_Shipping)	2,168,500,000	-
Ban quản lý dự án Nhà máy lọc Dầu Dung Quất	1,362,230,984	1,362,230,984
Công ty Cổ phần Kết cấu kim loại và Lắp máy Dầu khí	1,215,122,419	794,427,369
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	691,965,720	942,619,920
Tổng Công ty Phân bón và hóa chất Dầu khí - CTCP (PVFCCo)	596,288,280	996,062,300
Tổng Công ty khí Việt Nam - CTCP (PVGas)	486,957,100	
Công ty CP Vận tải Dầu khí Hà Nội	364,729,010	627,000
Công ty CP Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí (PVC_IC)	258,649,081	516,079,600
Công ty CP Nhà và Thương mại Dầu Khí (PVBuiding)	214,248,870	212,036,320
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Khảo sát và Công trình ngầm	159,461,018	204,126,998
Công ty CP Hoá phẩm dầu khí DMC - Miền Nam (DMC_MN)	132,030,200	59,171,800
Trường cao đẳng nghề Dầu khí (PVMTC)	117,670,330	-
Công ty CP Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ	104,332,300	106,982,520
Công ty CP Dịch vụ khai thác Dầu khí PTSC (PPS) trùng 10.02	65,730,560	130,353,920
Công ty TNHH Dung dịch khoan M-I Việt nam	64,917,139	18,463,589
Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam (PVSecurity)	37,291,500	37,222,700
Ngân hàng Thương mại CP Đại chúng Việt Nam (PVcomBank)	29,417,310	-
Tổng Công ty Dung dịch khoan & Hóa phẩm Dầu khí - CTCP (DMC)	22,466,500	54,993,600
Công ty CP Kinh doanh khí hóa lỏng Miền Bắc (PVGas_N)	17,852,050	-
Viện Dầu khí Việt Nam (VPI)	16,025,970	17,118,480
Công ty CP Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung (BSR_BF) (Miền	14,517,220	-
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	8,051,940	9,755,680
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	2,395,618	6,054,222
Công ty CP Vận tải Dầu khí Phương Đông Việt (PVTrans_Oil)	2,233,000	638,000
Công ty TNHH MTV Khoan Dầu khí nước sâu PVD	-	1,489,000,000
Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí	-	12,129,600
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	148,642,931,756	-
	357,101,859,968	190,223,130,329
	<u>31/03/2018</u>	<u>31/12/2017</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Các khoản phải thu khác		
Công ty TNHH MTV Lọc hóa Dầu Bình Sơn	3,166,962,606,807	4,577,568,084,069
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	217,299,697,501	217,299,697,501
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)	380,772,830,348	
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Petechim	41,996,903,237	41,996,903,237
	3,807,032,037,893	4,836,864,684,807

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

	<u>31/03/2018</u>	<u>31/12/2017</u>
	VND	VND
Phải trả nhà cung cấp	-	-
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	973,242,271,092	1,506,856,844,387
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	252,660,215,535	679,654,452,933
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	35,783,639,341	234,388,202,446
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	42,437,072,530	42,518,197,486
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Dầu khí	4,991,026,528	4,991,026,528
Công ty Cổ phần Giám định Năng lượng Việt Nam	1,714,115,815	2,016,184,983
Ban Quản lý Nhà máy Lọc dầu Dung Quất	1,954,237,323	1,954,237,323
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Phương Đông Việt	436,914,110	436,914,110
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	21,783,929,668	-
	<u>1,335,003,421,942</u>	<u>2,472,816,060,196</u>
	<u>31/03/2018</u>	<u>31/12/2017</u>
	VND	VND
Các khoản phải trả khác		
Xí nghiệp liên doanh Vietsovpetro	2,381,509,639,077	2,532,419,416,212
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	114,080,777,627	95,858,392,865
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	6,744,547,899	17,434,191
	2,502,334,964,603	2,628,295,243,268
	<u>31/03/2018</u>	<u>31/12/2017</u>
	VND	VND
Vay Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam		
Vay ngắn hạn	2,365,860,070	2,365,860,070
Vay dài hạn	20,109,810,597	21,292,740,632
	<u>22,475,670,667</u>	<u>23,658,600,702</u>
	<u>31/03/2018</u>	<u>31/12/2017</u>
	VND	VND
Chi phí phải trả		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	834,439,789	47,921,230,383
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	-	6,706,376,552
Tổng Công ty Cổ phần vận tải Dầu khí	3,377,529,040	4,209,515,760
Công ty Cổ phần Giám định Năng lượng Việt Nam	1,599,896,793	1,170,406,671
Ngân hàng Thương mại CP Đại chúng Việt Nam	420,295,041	433,478,141
Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí biển PVD	340,000,000	170,000,000
Công ty TNHH MTV Lọc hóa Dầu Bình Sơn (BSR)	396,912,885,285	-
	<u>403,485,045,948</u>	<u>60,611,007,507</u>



Tại ngày lập báo cáo này, Tổng Công ty chưa nhận được Báo cáo tài chính 31 tháng 03 năm 2018, Công ty CP TM Quảng Trị, Công ty TNHH Kho ngậm XDDK Việt Nam (PVOS), Cty Hóa chất LG ViNa, Công ty CP Dầu khí Đông Phương, Công ty CP Hóa dầu và Nhiên liệu Sinh học Dầu khí (PVB), Công ty CP Ninh Bình, Công ty CP Điều Phú Yên.

TPHCM, ngày 25 tháng 04 năm 2018.

Phùng Tô Vân
 Người lập biểu

Nguyễn Đăng Trinh
 Kế toán trưởng

